

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 132/TTr-SKH ngày 11 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021, cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng GRDP đạt trên 7,18%; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,64%; Công nghiệp và xây dựng tăng 12,94%; Dịch vụ tăng 7,32%; Thuế tăng 7,48%. GRDP bình quân đầu người đạt 50,62 triệu đồng.
2. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 16.000 tỷ đồng.
3. Thu ngân sách nhà nước: 2.750 tỷ đồng, phấn đấu đạt 3.000 tỷ đồng.
4. Kết cấu hạ tầng: Tỷ lệ nhựa hóa chung đạt 66%; Tỷ lệ đô thị hóa 28%; Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 99%; Tỷ lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới đạt 81%.
5. Lao động và việc làm: Số lao động được tạo việc làm 18 ngàn lượt người; đào tạo nghề cho 4.000 người; 10,5% người lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội.
6. Giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2% trở lên, riêng tỉ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 4% trở lên.



7. Y tế: Đạt 19,4 giường bệnh/vạn dân; đạt 8,1 bác sỹ/vạn dân; tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 91%.

8. Giáo dục: Tăng thêm 10 trường đạt chuẩn quốc gia.

9. Văn hóa: Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, phường, thị trấn văn minh đô thị đạt 52%.

10. Môi trường: Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; Trồng mới rừng tập trung 1.000 ha; tỉ lệ che phủ rừng trên 38,15%.

11. Nông thôn mới: Tăng thêm 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế 31 xã); mỗi xã đạt bình quân đạt 16 tiêu chí trở lên.

(Chi tiết như Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ban, ngành:

a) Tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021 thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

b) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao.

c) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch chi tiết của ngành, lĩnh vực để thực hiện Nghị quyết số 111/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, bảo đảm đồng bộ trong thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch.

2. UBND huyện, thành phố căn cứ hướng dẫn của các sở, ngành, tổ chức thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh.

b) Thông báo hướng dẫn các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu. Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021.

c) Định kỳ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021.

4. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm phối hợp, tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (p/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP;
- Lưu: VT, KTTH.

**T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Trung



Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1860/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ			
	Tổng sản phẩm trên địa bàn tính (Giá SS2010)	Tỷ đồng	20.452	Thống nhất theo cách tính và công bố số liệu GRDP của Tổng cục Thống kê
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	7.900	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	3.467	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	8.167	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	917	
	Tốc độ tăng trưởng	%	107,18	Chi tiêu giao KH
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	104,64	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	112,94	
	- Dịch vụ	%	107,32	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	107,48	
	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	32.986	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	12.393	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	5.810	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	13.366	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.416	
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	50,62	Chi tiêu giao KH
	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	37,57%	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,61%	
	- Dịch vụ	%	40,52%	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	4,29%	
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:			
	Tổng số vốn	Tỷ đồng	16.000	Chi tiêu giao KH
	Chiếm tỉ trọng GRDP (giá HH)		35-40% tỉ trọng GRDP	
	Thu - Chi ngân sách:			
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	2.750	Chi tiêu giao KH
	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7.074	
	Kết cấu - Hạ tầng			
	<i>Giao thông:</i>			
	Tỷ lệ nhựa hóa chung	%	66	Chi tiêu giao KH
	<i>Đô thị, nhà ở</i>			
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	28	Chi tiêu giao KH
	Tỉ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	100	
	Bình quân m2 sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân	m2	25	
	Tỉ lệ thu gom rác thải đô thị	%	100	
	Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà người có công từ quỹ đền ơn đáp nghĩa	Nhà	10	
	<i>Cấp điện:</i>			
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99	Chi tiêu giao KH
	Tỷ lệ bon, buôn có điện	%	100	
	<i>Nông nghiệp, thủy lợi:</i>			
	Tỉ lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới	%	81	Chi tiêu giao KH
	Tỉ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91	



TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
7	Thương mại, dịch vụ, XNK (theo dõi):			
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	17.716	
	Doanh thu và số khách du lịch tăng bình quân hàng năm	%	Tăng 20%/năm	
	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.170	
	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	220	
8	Nông nghiệp (theo dõi):			
	Giá trị sản xuất bình quân trên/01 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	79,83	
	Diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến (CNC)	ha	315,6	
9	Công nghiệp (theo dõi):			
	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP	%	116	
	Tỉ trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP			
	Thu nhập bình quân của người lao động tại các nhà máy/năm			
10	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC (theo dõi):			
	Chỉ số PCI		Tăng từ 1-2 bậc/năm	
	Chỉ số PAPI		Trung bình cao	
	Chỉ số PAR Index		Nhóm B	
B	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG			
11	Lao động và việc làm:			Chi tiêu giao KH
	Số lao động được tạo việc làm	Người	18.000	
	Đào tạo nghề	Người	4.000	
	Tỉ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	10,5	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	47,5	
12	Giảm nghèo:			Chi tiêu giao KH
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm từ 2% trở lên	
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	Giảm từ 4% trở lên	
13	Dân số			
	Dân số trung bình	Người	651.680	
	Tốc độ tăng dân số chung	%		
	Phân đầu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)		2,56	
14	Y tế:			Chi tiêu giao KH
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	19,4	
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,1	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91	
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	30,4	
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	≥ 95	
15	Giáo dục:			Chi tiêu giao KH
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	10	
16	Văn hóa:			Chi tiêu giao KH
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	52	
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	85	
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	85	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	92,5	
17	Môi trường:			Chi tiêu giao KH
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,15	
	Trồng mới rừng tập trung hàng năm	ha	1.000	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường	%	73	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại	%	80	
18	Nông thôn mới:			Chi tiêu giao KH
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	3 xã (lũy kế 31 xã)	
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	16	